

Bài 5: LỘ TRÌNH TU CHỨNG & QUẢ VỊ THANH VĂN
CỦA ĐẠI CHỨNG BỘ VÀ BA CHI PHÁI ĐẦU TIÊN (21- 39)

21. 以一剎那現觀邊智。遍知四諦諸相差別。

Dùng hiện quán biên trí trong một sát-na biết khắp các tướng sai biệt (sự dị biệt của các tướng trạng) của Tứ Đế.

現觀邊智 (S: *Abhi-samayāntika-ñāna*). Chữ “Biên” có nghĩa là bên cạnh. Trong trường hợp này, nó có nghĩa là “sau”. Hiện quán biên là loại trí sinh khởi ngay sau khi Kiến đạo mà chỉ trong một sát na có thể thấy rõ các tướng sai biệt của Tứ Đế (Ngay khi kiến đạo cũng có thể trong một sát na khởi lên Hiện quán trí và biết về Tứ Đế, nhưng chỉ là tổng tướng, vì chỉ mới đoạn hoặc mà chưa có chánh phân biệt). Hữu bộ và Đại Tỳ Bà Sa Luận cho Hiện quán biên trí là loại trí sinh khởi sau ba loại Khô, Tập, Diệt trong 16 trí. Có thể xem trí này là hậu đắc trí.

*** *Hiện quán biên trí (còn gọi là ngoại biên hiện quán) khác với hiện quán chân trí: cái trí chân thật hiện quán; cái trí ngoại biên hiện quán có sau kiến đạo, một thoáng mà biết sự sai biệt của Tứ Đế, không như kiến đạo chỉ biết tổng quát về Tứ Đế.*

BCDL: 一心正對觀四聖諦。一智通四聖諦。及四聖諦相。

Theo Câu Xá, các hành tướng của Tứ Đế như: **Khổ Đế**: Vô thường, khổ, không, vô ngã. **Tập Đế**: Nhân, tập, sanh, duyên. **Diệt Đế**: Diệt, tịnh, diệu, ly. **Đạo Đế**: Đạo, như, hành, xuất. (Xem ĐCLCX, tr. 225-6).

Theo Theravāda, Đức Phật thuyết Tứ Đế với 3 lần khai thị khác nhau: Khuyến chuyển, thị chuyển và chứng chuyển. Thuật ngữ gọi là “tam chuyển Tứ Đế thập nhị hành.” Gồm có: **Thị chuyển**: Đây các Tỳ-kheo, đây là khổ, đây là nguyên nhân của khổ, đây là trạng thái sau khi hết khổ và đây là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ. **Khuyến chuyển**: Đây các Tỳ-kheo, đây là khổ các ông cần phải biết, đây là nguyên nhân của khổ các ông cần phải đoạn trừ, đây là

sự trạng thái vắng mặt của khổ các ông cần phải chứng, và đây là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ các ông cần phải tu tập. **Chứng chuyển:** đây là khổ ta đã biết, đây là nguyên nhân của khổ ta đã đoạn, đây là sự vắng mặt của khổ ta đã chứng và đây là con đường đưa đến sự chứng đắc ta đã tu.

(22) 眼等五識身有染有離染。

Nhãn thức và 5 thức của thân có nhiễm ô và cũng không nhiễm ô.

BCDL: 五識中有染淨色。

(23) 色無色界具六識身。Sắc giới và Vô sắc giới đều có đủ cả 6 thức.

[Chúng sanh] ở cõi sắc và vô sắc, thân đều có đủ 6 thức.

BCDL: 無色界亦有六識聚。

So sánh với cảnh giới của các cõi theo truyền thống Theravada, chư thiên ở cõi Vô tưởng thiên (thứ 22 từ thấp lên cao), chỉ có thân thể mà không có tâm tưởng.

Bốn cõi vô sắc (28-31) hoàn toàn không có thân, chỉ có tâm, nên không có năm thức bên ngoài.

(24) 五種色根肉團為體。眼不見色。耳不聞聲。鼻不嗅香。舌不嘗味。身不覺觸。

Năm sắc căn (giác quan) lấy khối thịt làm thể (cơ sở), nên mắt không thấy sắc, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi hơi, lưỡi không nếm vị, thân không biết xúc chạm.

** Căn chỉ là tăng thượng duyên cho thức biết cảnh.*

BCDL: 五根即是肉團。眼不見色。乃至身不覺觸。

(25) 在等引位有發語言。亦有調伏心。亦有淨作意。

Trong giai đoạn *Đẳng dẫn* vẫn phát ra lời nói, vẫn có cái tâm điều phục, vẫn có tác ý thanh tịnh.

BCDL: 若心在定。亦得有語折伏心恒有。相壞心恒有。是故凡夫有上下。

* Đẳng dẫn: Samāhita: phiên âm là Tam-ma-hê-đa, dịch là Đẳng dẫn = thiền chứng. Khi nhập định, tâm chuyên chú vào đề mục gọi là đẳng dẫn/ chú tâm.

* Khuy Cơ chú là “tránh tác ý” (諍作意) chứ không phải là tác ý thanh tịnh (tịnh tác ý) rồi giải thích: các cảnh (đối tượng) loạn động thật là phức tạp và khó điều phục nên gọi là Tránh.

(26) 所作已辦無容受法。

Việc làm hoàn tất, không có sự chấp thủ.

BCDL: 已成就法無處所。

Việc làm hoàn tất (sở tác dĩ biện) là tu học hoàn tất, và giai đoạn này thì đối cảnh chỉ biết cảnh do duyên sinh, không còn chấp thủ gì cả.

** Chỉ cho quả vị A-la-hán không còn thọ nghiệp, vì tất cả hành động đều được thực hiện trong tâm Duy Tác.*

(27) 諸預流者。心心所法能了自性。

Đối với các vị Dự Lưu, tâm và tâm sở có thể biết được tự tính.

BCDL: 須麤多阿半(方晏反)那。心及心法。知有自性。

Srotāpanna: Dự lưu; 心 : Citta (consciousness); 心所: cetasika (mental concomitant).

(28) 有阿羅漢為餘所誘。猶有無知。亦有猶豫。他令悟入道因聲起。

Có vị La-hán bị kẻ khác dẫn dụ, còn sự không biết, còn điều hoài nghi, người khác giúp vào, thánh đạo nhờ tiếng.

BCDL: 有阿羅漢多他以不淨染污其衣。阿羅漢多有無知。有疑惑有他度。聖道亦爲言所顯。

(29) 苦能引道。

Khổ có thể dẫn dắt vào thánh đạo.

BCDL: 說苦亦是道。

(30) 苦言能助。

Tiếng khổ có thể trợ giúp [ngộ đạo]

BCDL: 說苦亦是因。

(31) 慧為加行。能滅眾苦。亦能引樂。

Trí tuệ làm gia hạnh có thể diệt trừ được các khổ, cũng có khả năng đưa đến an lạc.

BCDL: 般若相應滅苦。

- **Gia Hạnh:** Prayoga (skt): Gia Hạnh Đạo (Prayoga Mārga) = Added progress = Gia tăng dụng công, Gia Hạnh Vị (Prayoga Phala) = Intensified effort—Earnest endeavour.
- **GIA HẠNH VỊ** (Địa vị gia hạnh = Giai đoạn sửa soạn): The 'stage of preparation'. The second among the five stages of practice as outlined by Vasubandhu in his Thirty verses on Consciousness-only. This is the stage of preparation for the purpose of opening the wisdom of "no outflow" to enter the "path of seeing"- Kiến đạo. It is preparation like the step before - Tư lương vị, but more direct preparation.

- **Gia hạnh vị:** Địa vị thứ 2 trong 5 vị của **tông Duy Thức**. *gia* = tăng lên; *hạnh* = đức-hạnh) = một địa-vị tu-tập theo Tông Duy-Thức. Theo Tông này, có năm địa-vị tu-tập: (1) Tư-lương-vị (Sambhara (skt), (2) Gia-hạnh-vị, (3) Thông-đạt-vị, (4) Tu-tập-vị, (5) Cứu-cánh-vị. Gia-hạnh-vị có bốn cấp, gọi là *Tứ gia-hạnh*: (1) Noãn-pháp, (2) Đỉnh-pháp, (3) Nhẫn-pháp và (4) Thế-đệ-nhứt-pháp. Theo Đại Cương Luận Câu Xá (trang 224 -232, Thích Thiện Siêu, Hà Nội, Nhà XB TG, 2000):
 - o Noãn pháp: Ở địa vị này, hành giả quán đủ 16 hành tướng của bốn đế. Khổ đế: vô thường, khổ, không, vô ngã; Tập đế: nhân, tập, sinh, duyên. Diệt đế: Diệt, tịnh, diêu, ly. Đạo đế: Đạo, như, hành, xuất.
 - o Đảnh pháp: Xem 227 trong ĐCCXL.
 - o Nhẫn pháp: Bậc thứ 6 trong bảy bậc hiền (thất hiền). Vị thứ 3 trong tứ thiện căn. Kiên trì đạo lý về Tứ Đế, đạt được trí huệ vững chắc, không lay động gọi là “Nhẫn”. Trí tuệ của các vị ấy gọi là “Pháp”.
 - o Thế đệ nhất: Xem 231 trong ĐCCXL.
- **Theo Hữu Bộ,** Hiền vị có 7, còn gọi là bảy phương tiện, bảy gia hạnh vị: (1) ngũ đình tâm, (2) Biệt tướng niệm trú, (3) tổng tướng niệm trú, (4) Noãn, (5) Đảnh, (6) Nhẫn, (7) Thế đệ nhất.

(32) 苦亦是食。

Khổ cũng là thức ăn (*āhāra*).

BCDL: 苦受亦是食。

Theo Ngài Khuy Cơ, trong các địa ngục (*niraya*), chúng sanh nuốt những hòn sắt nóng đỏ để duy trì sự sống.

(33) 第八地中亦得久住。

[Hành giả có thể] ở lâu trong Địa thứ 8 (đệ bát địa).

BCDL: 第八亦久住。

- Đệ bát địa: địa thứ 8 trong thập địa thuộc Kinh Hoa Nghiêm. Thập địa: (1) Hoan hỷ địa, (2) Ly cấu địa, (3) Phát quang địa, (4) Diệm huệ địa, (5) Nan Thắng địa, (6) Hiện tiền địa, (7) Viễn hành địa, (8) Bất động địa, (9) Thiện huệ địa, (10) Pháp vân địa.
- ⇒ Nếu đệ bát địa theo kinh Hoa Nghiêm thì quan điểm này cho chúng ta thấy sự xuất hiện các khái niệm giáo lý thuộc Phật giáo Đại Thừa; và rất có thể phẩm Thập Địa đã ra đời trong khoảng thời gian này.
- ⇒ Địa thứ 8 là bắt đầu của đạo giải thoát, dành cho những người mới đạt quả Dự Lưu. Một vị đắc Dự Lưu quả, tối đa tái sanh 7 lần. Vậy ở lâu trong sơ quả thì như thế nào?

(34) 乃至性地法皆可說有退。

Cho đến Tánh địa pháp (*dharmagotrabhūmi*) có thể nói vẫn còn thối chuyển.

Tánh địa pháp chính là *Thế đệ nhất pháp*. Tỳ Bà Sa q.3 cho rằng từ sơ phát tâm cho đến Thế đệ nhất pháp vẫn còn thối chuyển, bởi Thế đệ nhất pháp là do nhiều niệm phát khởi liên tục nên có cả thối chuyển và không thối chuyển.

BCDL: 乃至性法退。

- *Thế đệ nhất pháp*: Gia hạnh thứ 4 trong 4 loại gia hạnh. Đó là mức cao nhất của hữu lậu trí, là nhất trong thế tục pháp, nên gọi là thế đệ nhất pháp. Có công lực làm nhân thoát ly khỏi đồng loại, dẫn sinh ra Thánh đạo, nên gọi là tột đỉnh (tối thắng).

- Xem Câu Xá Luận về tứ gia hạnh vị (trang 224 -232, Thích Thiện Siêu, Đại Cương Luận Câu Xá, Hà Nội, Nhà XBTG, 2000).

(35) 預流者有退義。阿羅漢無退義。

Quả Dự Lưu còn có thối chuyển, bậc A-la-hán thì không.

BCDL: 須麤多阿半那退法。阿羅漢多不退法。

(36) 無世間正見。無世間信根。

Không có chánh kiến thế gian (*samyakdrsti*), không có tín căn thế gian (*śraddheriya*).

TT. Hạnh Bình dịch: Ở thế gian không có người có chánh kiến (*laukikasamyagdrṣa nāsti*), ở thế gian không có người có niềm tin (*laukikasradhendriya nāsti*).

BCDL: 世間無正見。世間無信根。

* Śraddhendriya (S). Faith, one of the five roots or organs producing a sound moral life.

(37) 無無記法。

Không có pháp vô ký (*avyākṛta*)

BCDL: 無無記法。

無記 *Avyākṛta* (s). Unrecordable (either as good or bad); neutral, neither good nor bad; things that are innocent, or cannot be classified under moral categories.

* Ngược lại với quan điểm của Thượng Toạ Bộ (Cf. Thắng Pháp Tập Yếu Luận), Hữu Bộ (Câu Xá Luận), Duy Thức Tông (Duy Thức Tam Thập Tụng).

(38) 入正性離生時。可說斷一切結。

Khi nhập *Chánh tánh ly sanh* mới có thể nói là đoạn trừ tất cả các kiết sử.

BCDL: 若人入正定。一切結滅。

* 正性離生: nhập kiến đạo, Niết-bàn, là sanh tử (ĐCCXL, tr. 232).

正性離生: còn dịch là 正定: Sammā Samādhī

* Kiết (sử): Saṃyojana (S)

- *Chánh tánh ly sanh* còn gọi là *Thánh tánh ly sanh*. Ngài Chân Đế dịch là Chánh định (正定), tên khác của Kiến đạo, nghĩa là khi tu đến địa vị Kiến đạo thì hành giả đạt được chánh tánh niết-bàn. Nhưng mà mới kiến đạo sao có thể đoạn hết các phiền não được?

Theo luận *Đại Tỳ Bà Sa* 3, Chánh tánh tức là Niết-bàn (thánh đạo), tính của nó thuần chính không tà vạy; *Sinh* là tên khác của phiền não hoặc do thiện căn chưa thành thực có thể khiến chúng sanh luân hồi sanh tử. Niết bàn hay vô lậu trí có thể khiến chúng sanh thoát ly sanh tử nên gọi chánh tánh ly sanh.

- Kiết sử là chỉ cho những phiền não trói buộc chúng sanh vào cảnh mê, khiến cho chúng sanh không thể thoát khỏi cái khổ sinh tử. Nó khác tên nhưng cùng một thể với Phiền não vì đồng có nghĩa là trói buộc.

Bậc thánh hoàn toàn không còn bị phiền não trói buộc phiền nhiễu thì bước vào thánh đạo (kiến đạo) cũng sẽ được như thế cho nên mới nói “nhập chánh tánh ly sanh có thể nói là đoạn trừ tất cả các kiết sử”.

- **Chánh Tính Ly Sinh:** According to Abhidharma-kośa, the life of holiness apart or distinguished from the life of common unenlightened people - See Thánh Tính Ly Sinh.

Thánh Tính:

- 1) Tánh của bậc Thánh: Saintivity.
- 2) Câu Xá Luận gọi Thánh Tính là Chính Tính hay một đời sống Thánh thiện không còn bị dục vọng lôi cuốn: The holy nature, according to the Abhidharma-kośa of the passionless life.
- 3) Duy Thức Luận gọi Thánh Tính là cái tính sanh ra trí vô lậu mà đoạn trừ phiền não: According to the *Vijñānamātrasiddhi* of enlightenment and wisdom, the holy nature is the nature that produces the passionless or pure wisdom.

Thánh Tính Ly Sinh: Theo Duy Thức Luận, *Thánh Tính Ly Sinh* là cuộc sống của sự Thánh thiện của các vị Thanh Văn, Duyên Giác, A La Hán hay Bồ Tát, những vị đã đạt được vô lậu trí và dứt bỏ phiền não do phân biệt khởi lên (đã dứt bỏ phiền não và sở tri chướng), đối lại với cuộc sống của phàm phu hay người chưa giác ngộ - According to the *Vijñānamātrasiddhi*, the life of holiness apart or distinguished from the life of common unenlightened people.

(39) 諸 豫 流 者。造 一 切 惡 唯 除 無 間。

Các vị Dự Lưu vẫn còn tạo nghiệp ác, chỉ trừ tội vô gián (*ānatartya*).

BCDL: 須 麤 多 阿 半 那。能 作 一 切 惡。唯 不 作 五 逆。

* Theo truyền thống Nam truyền, một vị Dự Lưu (Sotāpanna) giữ giới một cách tự nhiên. Một khi thọ giới rồi không bao giờ phạm giới. Các vị còn tham sân si, nhưng không còn tham ác, sân hại và tà kiến.

Nhận xét: Các quan điểm trên phần lớn quan điểm đều liên quan đến pháp tướng.